



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Lê Tuấn  
Ông Nguyễn Hữu Sia  
Ông Lê Quảng Đức  
Ông Phan Bảo Lộc  
Ông Trần Tuấn Hải

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Phan Thị Nhị Hà  
Ông Lê Duy Dương  
Bà Trần Thị Kiều Oanh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hữu Sia  
Ông Lê Quảng Đức  
Ông Dương Đức Xuân

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-133-SX



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3065-2014-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>544.651.713.225</b>	<b>298.846.610.264</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>182.017.519.903</b>	<b>140.951.996.201</b>
Tiền	111		13.197.263.294	7.912.625.354
Các khoản tương đương tiền	112		168.820.256.609	133.039.370.847
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>206.679.300.000</b>	<b>1.200.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	206.679.300.000	1.200.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.212.290.143</b>	<b>103.294.085.577</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	82.999.788.260	69.115.769.586
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.516.742.714	33.112.019.425
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	5.264.464.157	2.266.846.628
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(1.568.704.988)	(1.200.550.062)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>9.664.611.548</b>	<b>9.540.430.753</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57.077.991.631</b>	<b>43.860.097.733</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	1.797.717.034	1.398.406.511
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.280.274.597	42.461.691.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.150.949.158.705</b>	<b>987.991.943.958</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>890.551.634.011</b>	<b>493.025.283.111</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	789.965.391.594	392.465.112.124
Nguyên giá	222		1.738.281.050.115	1.282.531.144.077
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(948.315.658.521)	(890.066.031.953)
Tài sản cố định vô hình	227	16	100.586.242.417	100.560.170.987
Nguyên giá	228		103.313.070.987	103.283.070.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.726.828.570)	(2.722.900.000)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>134.850.007</b>	<b>137.750.005</b>
Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.149.993)	(7.249.995)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>228.041.890.429</b>	<b>462.489.573.464</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	228.041.890.429	462.489.573.464
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10(b)</b>	<b>32.032.445.149</b>	<b>32.052.445.149</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.821.702.000)	(1.801.702.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>188.339.109</b>	<b>286.892.229</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	77.531.109	176.084.229
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.695.600.871.930</b>	<b>1.286.838.554.222</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*


**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>475.316.775.527</b>	<b>416.487.606.006</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>211.203.092.959</b>	<b>230.972.507.951</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	97.251.024.265	117.322.915.930
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	11.213.283.789	11.393.012.016
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	10.374.895.249	5.687.994.070
Phải trả người lao động	314		42.852.796.651	42.936.477.310
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	3.817.524.090	1.132.621.017
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	29.113.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	4.264.817.192	28.261.690.969
Vay dài hạn đến hạn trả	320	25	16.112.920.977	11.886.338.986
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26(a)	3.850.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	21.465.830.746	12.322.344.016
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>264.113.682.568</b>	<b>185.515.098.055</b>
Vay dài hạn	338	25	260.945.644.394	182.270.019.931
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26(b)	3.168.038.174	3.245.078.124
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.220.284.096.403</b>	<b>870.350.948.216</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>1.220.284.096.403</b>	<b>870.350.948.216</b>
Vốn cổ phần	411	29	990.000.000.000	660.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	660.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	31	157.162.317.406	112.277.977.776
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.336.778.997	98.072.970.440
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay</i>	421b		73.336.778.997	98.072.970.440
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.695.600.871.930</b>	<b>1.286.838.554.222</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập:  
  
 Ngô Quốc Văn  
 Kế toán

Người duyệt:  
  
 Nguyễn Ngọc Tâm  
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

  
  
 Nguyễn Hữu Sĩa  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

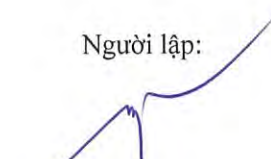
Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	330.603.760.601	286.799.163.834
Giá vốn hàng bán	11	34	214.572.013.547	182.047.378.342
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>116.031.747.054</b>	<b>104.751.785.492</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	9.971.911.192	9.180.518.552
Chi phí tài chính	22	36	8.750.128.974	5.829.933.117
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.251.853.912	814.824.219
Chi phí bán hàng	25		1.160.514.482	963.743.716
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	24.178.783.485	27.475.942.093
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>91.914.231.305</b>	<b>79.662.685.118</b>
Thu nhập khác	31		153.100.523	4.969.312.322
Chi phí khác	32		210.483.602	1.062.838.656
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(57.383.079)</b>	<b>3.906.473.666</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>91.856.848.226</b>	<b>83.569.158.784</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>39</b>	<b>18.520.069.229</b>	<b>15.616.127.317</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>73.336.778.997</b>	<b>67.953.031.467</b>
			<b>(Đã điều chỉnh lại)</b>	
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>40</b>	<b>895</b>	<b>840</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập:

  
Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:

  
Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng Phòng Tài chính Kế toán

  
Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>91.856.848.226</b>	<b>83.569.158.784</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		58.256.455.136	50.059.996.688
Các khoản dự phòng	03		4.238.154.926	807.276.557
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.002.881.990	4.717.799.877
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.470.932.406)	(12.144.735.318)
Chi phí lãi vay	06		7.251.853.912	814.824.219
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>153.135.261.784</b>	<b>127.824.320.807</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(27.447.116.695)	19.753.347.764
Biến động hàng tồn kho	10		(124.180.795)	(2.339.407.007)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		2.938.868.122	(32.575.211.260)
Biến động chi phí trả trước	12		(300.757.403)	(920.211.276)
			<b>128.202.075.013</b>	<b>111.742.839.028</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.573.190.839)	(837.638.913)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.572.272.859)	(8.117.661.100)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.522.184.030)	(5.690.135.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>105.534.427.285</b>	<b>97.097.404.015</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(211.907.192.996)	(280.040.040.512)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	3.702.863.635
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(206.679.300.000)	(73.401.722.717)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		1.200.000.000	142.215.049.444
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		7.200.036.906	11.017.660.198
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(410.186.456.090)</b>	<b>(196.506.189.952)</b>

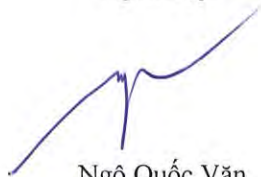
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		329.785.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		92.161.675.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.880.669.493)	(6.885.557.869)
Tiền trả cổ tức	36		(64.350.000.000)	(8.250.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>345.716.005.507</b>	<b>(15.135.557.869)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>41.063.976.702</b>	<b>(114.544.343.806)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9	140.951.996.201	280.624.734.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.547.000	(52.876.904)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>9</b>	<b>182.017.519.903</b>	<b>166.027.513.498</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập:


Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng Phòng Tài chính Kế toánNguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 640 nhân viên (1/1/2018: 645 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ tài sản khác	4 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 25 năm

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

***Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định***

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được lập cho một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt hàng năm.

Việc lập dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 200 có sự khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18, “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”, mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó có điều kiện doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa định kỳ tài sản cố định, điều kiện về nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 không được thỏa mãn mặc dù việc lập dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định là tuân theo hướng dẫn của Thông tư 200.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi đi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong hai lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ cảng, bến cảng và bán xăng dầu tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên kết và công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Công ty không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Báo cáo bộ phận**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp dịch vụ cảng, bến cảng
- Buôn bán xăng dầu

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Cung cấp dịch vụ cảng, bến cảng		Buôn bán xăng dầu		Tổng cộng	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	325.050.267.391	286.799.163.834	5.553.493.210	-	330.603.760.601	286.799.163.834
Kết quả kinh doanh của bộ phận	115.777.759.195	104.751.785.492	253.987.859	-	116.031.747.054	104.751.785.492
Chi phí không phân bổ					24.117.515.749	25.089.100.374
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					91.914.231.305	79.662.685.118
Thu nhập khác					153.100.523	4.969.312.322
Chi phí khác					210.483.602	1.062.838.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp					18.520.069.229	15.616.127.317
Lợi nhuận thuần sau thuế					73.336.778.997	67.953.031.467

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Cung cấp dịch vụ cảng, bến cảng		Buôn bán xăng dầu		Tổng cộng	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản của bộ phận	85.516.530.974	102.227.789.011	-	-	85.516.530.974	102.227.789.011
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.610.084.340.956	1.184.610.765.211
<b>Tổng tài sản</b>					<b>1.695.600.871.930</b>	<b>1.286.838.554.222</b>
Các khoản nợ không phân bổ					475.316.775.527	416.487.606.006
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>475.316.775.527</b>	<b>416.487.606.006</b>
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>30/6/2017 VND</b>
Chi tiêu vốn	211.907.192.996	280.040.040.512	-	-	211.907.192.996	280.040.040.512
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	58.249.626.568	49.922.685.573	-	-	58.249.626.568	49.922.685.573
Khấu hao tài sản cố định vô hình	3.928.570	134.411.117	-	-	3.928.570	134.411.117
Khấu hao tài sản thuê tài chính	2.899.998	2.899.998	-	-	2.899.998	2.899.998

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.023.020.611	192.708.305
Tiền gửi ngân hàng	12.174.242.683	7.719.917.049
Các khoản tương đương tiền	168.820.256.609	133.039.370.847
	182.017.519.903	140.951.996.201

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	206.679.300.000	208.998.207.327	1.200.000.000	1.254.383.333

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1% đến 6,5% một năm cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 4,8% đến 5,8% một năm).

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm giá trị gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở một ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2018			1/1/2018				
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư góp vốn vào:											
<i>Công ty liên kết</i>											
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	1.943.924	45%	19.907.661.902	-	25.271.012.000	1.943.924	45%	19.907.661.902	-	28.186.898.000
• Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (**)	Đà Nẵng, Việt Nam	1.089.000	36%	10.182.151.247	-	(*)	990.000	36%	10.182.151.247	-	(*)
				<u>30.089.813.149</u>	<u>-</u>				<u>30.089.813.149</u>	<u>-</u>	
<i>Đơn vị khác:</i>											
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	200.000	1,41%	2.000.000.000	(820.000.000)	(*)	200.000	1,41%	2.000.000.000	(800.000.000)	(*)
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	190.658	0,02%	1.764.334.000	(1.001.702.000)	(*)	190.658	0,02%	1.764.334.000	(1.001.702.000)	(*)
				<u>3.764.334.000</u>	<u>(1.821.702.000)</u>				<u>3.764.334.000</u>	<u>(1.801.702.000)</u>	
				<u>33.854.147.149</u>	<u>(1.821.702.000)</u>				<u>33.854.147.149</u>	<u>(1.801.702.000)</u>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Trong năm Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng trả cổ tức bằng cổ phiếu tương đương với 10% số cổ phiếu đang nắm giữ.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và các bên liên quan**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.585.878.167	2.867.340.842
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	2.483.851.861	2.711.999.586
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	297.795.458	393.955.020
<b>Các bên khác</b>		
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7.787.213.860	6.184.251.543
Công ty TNHH Wanhai Lines	5.135.762.683	5.383.268.173
Công ty TNHH SITC Container Lines	4.209.573.945	3.420.489.671
Công ty Cổ phần CMA CGM Việt Nam	3.202.106.719	2.227.549.762
Các khách hàng khác	56.297.605.567	45.926.914.989
	82.999.788.260	69.115.769.586

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**12. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	3.106.861.500	549.966.000
Tạm ứng	1.046.167.776	613.160.576
Phải thu người lao động	-	350.000.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	140.000.000
Phải thu khác	1.111.434.881	613.720.052
	5.264.464.157	2.266.846.628

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	30/6/2018			Thời gian quá hạn	1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải Hoa phượng đỏ	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	Trên 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty Cổ phần Tân Lộc Xanh	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	Trên 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ THA	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	Trên 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Long Bảo An	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	Trên 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	Trên 3 năm	892.597.523	892.597.523	-	Từ 2 - 3 năm	892.597.523	624.818.266	267.779.257
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	Trên 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hồng Hoàng Hồng	Từ 2 - 3 năm	16.000.000	11.200.000	4.800.000	Từ 2 - 3 năm	16.000.000	11.200.000	4.800.000
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đại Hiệp	Từ 2 - 3 năm	361.609.866	253.126.906	108.482.960	Từ 1 - 2 năm	361.609.866	180.804.933	180.804.933
Ông Huỳnh Khổng	Từ 2 - 3 năm	41.124.454	28.787.118	12.337.336	Từ 2 - 3 năm	41.124.454	28.787.118	12.337.336
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Khai thác Khoáng sản Thăng Long	Từ 1 - 2 năm	7.260.000	3.630.000	3.630.000	Từ 6 tháng - 1 năm	7.260.000	2.178.000	5.082.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lũng Lô – VCCP	Từ 6 tháng - 1 năm	88.672.320	26.601.696	62.070.624	Không quá hạn	88.672.320	-	88.672.320
		<b>1.760.025.908</b>	<b>1.568.704.988</b>	<b>191.320.920</b>		<b>1.760.025.908</b>	<b>1.200.550.062</b>	<b>559.475.846</b>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

1.568.704.988

1.200.550.062

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên vật liệu	9.411.603.355	-	9.194.131.471	-
Công cụ và dụng cụ	103.603.701	-	187.213.586	-
Hàng hóa	149.404.492	-	159.085.696	-
	<hr/>		<hr/>	
	9.664.611.548	-	9.540.430.753	-
	<hr/>		<hr/>	

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	616.108.208.828	559.336.680.241	94.854.550.689	10.414.089.083	1.817.615.236	1.282.531.144.077
Tăng trong kỳ	-	338.400.000	895.909.092	678.451.154	-	1.912.760.246
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	453.837.145.792	-	-	-	-	453.837.145.792
Số dư cuối kỳ	1.069.945.354.620	559.675.080.241	95.750.459.781	11.092.540.237	1.817.615.236	1.738.281.050.115
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	438.491.671.615	347.236.864.988	92.474.237.922	10.094.029.583	1.769.227.845	890.066.031.953
Khấu hao trong kỳ	26.649.957.405	29.858.951.013	1.590.969.451	140.936.319	8.812.380	58.249.626.568
Số dư cuối kỳ	465.141.629.020	377.095.816.001	94.065.207.373	10.234.965.902	1.778.040.225	948.315.658.521
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	177.616.537.213	212.099.815.253	2.380.312.767	320.059.500	48.387.391	392.465.112.124
Số dư cuối kỳ	604.803.725.600	182.579.264.240	1.685.252.408	857.574.335	39.575.011	789.965.391.594

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 426.135 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 376.073 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 146.469 triệu VND (1/1/2018: 111.411 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 25).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	2.722.900.000	103.283.070.987
Tăng trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	2.752.900.000	103.313.070.987
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	2.722.900.000	2.722.900.000
Khấu hao trong kỳ	-	3.928.570	3.928.570
Số dư cuối kỳ	-	2.726.828.570	2.726.828.570
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	-	100.560.170.987
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	26.071.430	100.586.242.417

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.723 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 2.723 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Nhà cửa VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	145.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	7.249.995
Khấu hao trong kỳ	2.899.998
Số dư cuối kỳ	10.149.993
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	137.750.005
Số dư cuối kỳ	134.850.007

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**18. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	462.489.573.464	39.147.284.763
Tăng trong kỳ	219.535.462.757	351.882.600.581
Giảm khác	(146.000.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(453.837.145.792)	(2.238.684.416)
Số dư cuối kỳ	228.041.890.429	388.791.200.928

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	5.464.269.026	5.464.269.026
Dự án nâng cấp, mở rộng cảng Tiên Sa - Giai đoạn 2	221.475.754.774	456.479.077.349
Dự án Hệ điện chiếu sáng - Tiên Sa - Giai đoạn 2	699.765.265	222.762.089
Các khoản mục khác	402.101.364	323.465.000
	228.041.890.429	462.489.573.464
	228.041.890.429	462.489.573.464

**19. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí bảo hiểm trả trước	1.429.090.933	742.406.326
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	368.626.101	656.000.185
	1.797.717.034	1.398.406.511
	1.797.717.034	1.398.406.511

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	176.084.229
Phân bổ trong kỳ	(98.553.120)
	77.531.109
	77.531.109

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và</b>	
	<b>số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	9.158.635.906	7.523.020.534
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.770.978.927	2.226.238.685
<b>Các bên khác</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	36.199.595.997	54.408.034.794
Nhà thầu Kocks Ardelt Kranbau GmbH	29.831.548.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	14.143.730.005	27.248.504.570
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	-	19.883.524.416
Các nhà cung cấp khác	6.146.534.930	6.033.592.931
	97.251.024.265	117.322.915.930

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. Tại ngày 30/6/2018 và 1/1/2018 không có khoản nợ phải trả nào bị quá hạn thanh toán.

**21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	8.811.087.142	11.209.538.319
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Mỹ	1.774.495.575	-
Các khách hàng khác	627.701.072	183.473.697
	11.213.283.789	11.393.012.016



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	40.217.267.378	(40.217.267.378)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.961.864.918	18.520.069.229	(11.572.272.859)	9.909.661.288
Thuế thu nhập cá nhân	2.726.129.152	3.682.402.065	(5.943.297.256)	465.233.961
Tiền thuế đất	-	1.974.412.688	(1.974.412.688)	-
Các loại thuế khác	-	1.404.186.497	(1.404.186.497)	-
	<b>5.687.994.070</b>	<b>65.798.337.857</b>	<b>(61.111.436.678)</b>	<b>10.374.895.249</b>

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	1.811.284.090	1.132.621.017
Chi phí phải trả khác	2.006.240.000	-
	<b>3.817.524.090</b>	<b>1.132.621.017</b>

**24. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn	888.575.813	996.328.777
Tiền hỗ trợ tháo dỡ di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Hỗ trợ ngừng sản xuất cho người lao động	382.427.460	382.427.460
Cổ tức phải trả	277.082	24.750.277.082
Phải trả khác	1.395.598.237	534.719.050
	<b>4.264.817.192</b>	<b>28.261.690.969</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vay**

	1/1/2018		Tăng VND	Biến động trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND		Trả khoản vay VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	194.156.358.917	194.156.358.917	92.161.675.000	(11.880.669.493)	2.621.200.947	277.058.565.371	277.058.565.371

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (khoản vay không được đảm bảo)	JPY	2%	2024	67.996.065.371	71.318.033.917
Quỹ Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (*)	VND	7%	2030	180.000.000.000	122.838.325.000
Quỹ Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (*)	VND	7%	2026	29.062.500.000	-
				277.058.565.371	194.156.358.917
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(16.112.920.977)	(11.886.338.986)
				260.945.644.394	182.270.019.931

(\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 146.469 triệu VND (1/1/2018: 111.411 triệu VND) (Thuyết minh 15).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Dự phòng phải trả**

**(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng sửa chữa tài sản cố định định kỳ (Thuyết minh 3(l))	3.850.000.000	-

**(b) Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Trợ cấp thôi việc</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.245.078.124
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(77.039.950)
Số dư cuối kỳ	3.168.038.174

**27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.322.344.016	11.953.296.736
Trích lập trong kỳ	13.588.630.810	14.320.997.047
Sử dụng trong kỳ	(4.445.144.080)	(5.690.135.000)
Số dư cuối kỳ	21.465.830.746	20.584.158.783

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần (*) VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	660.000.000.000	-	51.075.383.456	108.523.591.367	819.598.974.823
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	67.953.031.467	67.953.031.467
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	61.202.594.320	(61.202.594.320)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	-	-	-	(14.320.997.047)	(14.320.997.047)
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	(33.000.000.000)	(33.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>	660.000.000.000	-	112.277.977.776	67.953.031.467	840.231.009.243
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	660.000.000.000	-	112.277.977.776	98.072.970.440	870.350.948.216
Phát hành cổ phiếu	330.000.000.000	(215.000.000)	-	-	329.785.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	73.336.778.997	73.336.778.997
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	44.884.339.630	(44.884.339.630)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	-	-	-	(13.588.630.810)	(13.588.630.810)
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	(39.600.000.000)	(39.600.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2018</b>	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	73.336.778.997	1.220.284.096.403

(\*) Đây là chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	99.000.000	990.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	990.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	990.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2018		30/6/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	33.000.000	330.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	99.000.000	990.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000

Ngày 5 tháng 1 năm 2018, Công ty bắt đầu chào bán quyền mua 33.000.000 cổ phiếu phát hành thêm cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 với giá bán bằng với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu được các cổ đông hiện hữu đăng ký mua là 32.959.870, số còn lại 40.130 cổ phiếu được tiếp tục bán cho một số cổ đông hiện hữu khác.

Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang làm thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi liên quan đến việc tăng vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2017 bằng tiền trị giá 72.600 triệu VND cho các cổ đông của Công ty, trong đó 33.000 triệu VND đã được tạm ứng trong tháng 12 năm 2017. Phần lớn khoản cổ tức còn lại đã được thanh toán hết trong tháng 5 năm 2018.

**31. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**32. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	3.626.825.550	3.849.252.650
Trong vòng hai đến năm năm	14.507.302.200	15.397.010.600
Sau năm năm	122.405.362.313	131.836.903.263
	140.539.490.063	151.083.166.513

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	7.685	176.013.741	7.692	174.238.707
JPY	44.000	9.026.600	-	-
		185.040.341		174.238.707

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	166.365.749.494	340.981.208.490

**33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	5.553.493.210	-
▪ Cung cấp dịch vụ	325.050.267.391	286.799.163.834
	330.603.760.601	286.799.163.834

**34. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	5.299.505.351	-
▪ Dịch vụ đã cung cấp	209.272.508.196	182.385.851.553
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(338.473.211)
	214.572.013.547	182.047.378.342

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	6.294.223.606	6.095.074.798
Cổ tức được chia	3.322.708.800	2.739.937.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	354.978.786	345.506.754
	<hr/>	<hr/>
	9.971.911.192	9.180.518.552
	<hr/>	<hr/>

**36. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	7.251.853.912	814.824.219
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	20.000.000	(340.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	475.393.072	637.309.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.002.881.990	4.717.799.877
	<hr/>	<hr/>
	8.750.128.974	5.829.933.117
	<hr/>	<hr/>

**37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	16.096.583.482	14.115.619.873
Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý	505.384.528	611.854.270
Chi phí khấu hao	678.878.956	908.341.439
Thuế, phí và lệ phí	463.083.171	280.446.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.146.121	987.899.139
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	368.154.926	153.519.504
Chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc	-	2.950.000.000
Chi phí khác	5.551.552.301	7.468.261.026
	<hr/>	<hr/>
	24.178.783.485	27.475.942.093
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	5.299.505.351	-
Chi phí nhân công	86.774.689.725	72.938.277.496
Chi phí khấu hao	58.256.455.136	50.059.996.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài và nguyên vật liệu	66.151.326.099	64.216.284.571
Chi phí khác	23.419.653.999	23.202.469.032
	239.901.630.310	210.417.027.787

**39. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	91.856.848.226	83.569.158.784
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.371.369.645	16.713.831.757
Chi phí không được khấu trừ thuế	58.649.334	2.248.978
Thu nhập không bị tính thuế	(664.541.760)	(547.987.400)
Biến động chênh lệch tạm thời	754.592.010	(551.966.018)
	18.520.069.229	15.616.127.317

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% từ năm 2016 trở đi.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017 (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	73.336.778.997	67.953.031.467
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
<hr/>		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	73.336.778.997	67.953.031.467
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (cổ phiếu)	81.950.000	80.868.132
<hr/>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	895	840

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017 (Đã điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	66.000.000	66.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	15.950.000	14.868.132
<hr/>		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	81.950.000	80.868.132

**(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Trong năm 2018, Công ty phát hành 33 triệu cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bị thay đổi.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được điều chỉnh lại như sau:

	<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Số cổ phiếu (Đã điều chỉnh lại)</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND (Đã điều chỉnh lại)</b>
Số báo cáo trước đây	66.000.000	1.030
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo mệnh giá thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu	14.868.132	(190)
Số điều chỉnh lại	80.868.132	840

#### 41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>30/6/2017 VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Cổ tức công bố chưa trả	-	24.750.000.000
Cổ tức công bố đã trả	54.450.000.000	-
<b>Các công ty liên quan</b>		
<i>Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.396.384.268	2.914.756.729
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.190.613.297	12.124.330.940
Cổ tức nhận được	2.332.708.800	1.839.937.000
<i>Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.131.199.353	117.539.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.826.509.488	24.244.955.221
Cổ tức nhận được	990.000.000	900.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>		
Cung cấp dịch vụ	7.559.603.304	10.044.228.097
<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		
Cung cấp dịch vụ	2.782.693.287	6.915.356.996

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

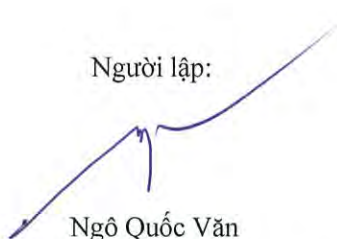
	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)</b> Cung cấp dịch vụ	17.580.000	47.948.003
<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam – Đại lý Hàng hải Đà Nẵng</b> Cung cấp dịch vụ	3.402.421.588	3.112.224.744
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b> Tiền lương và thưởng	2.506.538.916	2.235.167.722

**42. Số liệu so sánh**

Trừ việc điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như được trình bày tại Thuyết minh 40, số liệu so sánh được mang sang từ i) các số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan và ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc